

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2020/DS-PT

Ngày: 18-5-2020

V/v “*Tranh chấp hụi*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐT

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Chí Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ĐT tham gia phiên tòa:

Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/3/2020; ngày 05/5/2020 và ngày 18/5/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh ĐT xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 88/2020/TLPT-DS ngày 10/02/2020, về việc: “*Tranh chấp hụi*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TH bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị L1, sinh năm 1976 (Bà L1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Thành Lập, xã Tân Công Chí, huyện TH, tỉnh ĐT.

2. Bị đơn: Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm 1972 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Khóm 2, thị trấn Sa Rài, huyện TH, tỉnh ĐT.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim L2 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày:** Vào năm 2015 bà L1 có làm chủ hụi của 02 dây hụi, bà L2 có tham gia 02 phần hụi cụ thể như sau:

- Dây hụi ngày 20.000 đồng/01 ngày/01 người mở (khui) ngày 15/7/2015 (âm lịch) gồm 74 phần, bà L2 tham gia 05 phần và lĩnh (hốt) hết 05 phần vào

ngày mở hội đầu tiên, với số tiền là 6.105.000 đồng. Bà L2 phải châu hội chết cho đến khi mãn là 20.000 đồng/01 phần hội x 73 lần x 05 phần = 7.300.000 đồng. Do bà L2 không châu nên bà L1 châu thay là 7.300.000 đồng. Sau đó bà L2 trả cho bà L1 4.005.000 đồng (số tiền này do bà L2 hốt hội của dây hội tháng 500.000 đồng/01 tháng bà L1 trừ lại). Nên bà L2 còn thiếu lại là 3.295.000 đồng và tiền lãi từ tháng 3 năm 2016 dương lịch đến tháng 10 năm 2019 dương lịch là 43 tháng, vậy 3.295.000 đồng x 43 tháng x 0,75%/tháng = 1.062.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 4.357.000 đồng.

- Dây hội tháng 500.000 đồng/01 tháng/01 người mở (khui) ngày 10/12/2015 (âm lịch) gồm có 19 phần, bà L2 tham gia 01 phần và lĩnh (hốt) hội lần đầu tiên với số tiền là 5.200.000 đồng vào ngày 17/12/2015 âm lịch. Bà L2 phải châu hội chết đến khi mãn là 500.000 đồng/01 tháng x 18 lần = 9.000.000 đồng. Sau khi hốt hội bà L2 có châu hội chết được 08 lần với số tiền là 4.000.000 đồng. Sau đó không châu nữa nên bà L1 châu thay đến mãn hội là tháng 6 năm 2017 âm lịch với số tiền là 5.000.000 đồng. Nên bà L2 còn thiếu tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 7 năm 2017 dương lịch đến tháng 10 năm 2019 dương lịch là 27 tháng, vậy 5.000.000 đồng x 27 tháng x 0,75%/tháng = 1.012.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 6.012.000 đồng.

Bà L1 yêu cầu bà L2 trả số tiền còn nợ của hai dây hội trên gốc là 8.295.000 đồng và lãi là 2.074.000 đồng, tổng cộng 10.369.000 đồng.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L2 trình bày:** Bà L2 thừa nhận có tham gia 02 dây hội, hội ngày 20.000 đồng và hội tháng 500.000 đồng như bà L1 trình bày. Số tiền bà lĩnh (hốt) 05 phần hội ngày là 6.105.000 đồng, hội tháng là 5.100.000 đồng nhưng trừ 200.000 đồng tiền huê hồng nên bà L2 còn nhận 4.900.000 đồng. Bà L2 không thống nhất theo yêu cầu của bà L1 vì bà cho rằng đã châu hội chết cho bà L1 xong hết rồi không còn thiếu tiền hội nào của bà L1 nữa. Bà L2 thừa nhận chữ ký trong 02 giấy nhận tiền hội mà bà L1 cung cấp cho Toà án để làm căn cứ kiện bà là chữ ký của bà L2, nhưng đây là giấy nhận tiền hốt hội chứ không phải là giấy nợ hội, thực tế dây hội tháng bà chỉ nhận 4.900.000 đồng chứ không phải 5.200.000 đồng như trong giấy thể hiện. Từ trước đến nay khi bà L1 giao tiền hội thì những người hốt hội đều ký nhận như vậy, nhưng khi châu hội thì bà L1 không có giao bất cứ giấy tờ gì cho người giao tiền.

Tại bản án sơ thẩm số 27/2019/DS-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TH đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L2 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền hội còn thiếu là 10.369.000 đồng, trong đó tiền gốc là 8.295.000 đồng, tiền lãi là 2.074.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 518.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do bà L1 thuộc trường hợp được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên không đặt vấn đề xử lý.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/12/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L2 đã nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TH. Bà L2 yêu cầu Tòa án phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Kim L2 cho rằng bà có tham gia 02 dây hụi, hụi ngày 20.000 đồng và hụi tháng 500.000 đồng do bà L1 làm chủ. Dây hụi ngày mở ngày 15/7/2015 (âm lịch), bà tham gia 05 phần, bà lĩnh (hốt) 05 phần với số tiền là 6.105.000 đồng, bà đã đóng hụi chết lại cho bà L1 73 lần với số tiền 7.300.000 đồng; Còn dây hụi tháng mở ngày 10/12/2015 (âm lịch), bà tham gia 01 phần và bà hốt hụi lần đầu với số tiền là 5.100.000 đồng nhưng trừ 200.000 đồng tiền huê hồng nên bà chỉ còn nhận 4.900.000 đồng, bà đã đóng hụi chết cho bà L1 17 lần với số tiền 8.500.000 đồng. Khi hốt hụi bà L1 có đưa cho bà L2 ký tên theo giấy nhận hụi ngày 15/7/2015 (âm lịch) và ngày 17/12/2015 (âm lịch) nhưng khi châu hụi chết cho bà L1 thì không làm giấy tờ gì do tin tưởng nhau, ngoài ra khi bà châu hụi cho bà L1 thì cũng không ai biết. Bà L2 yêu cầu Tòa án phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ĐT phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm hôm nay Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 285, 286, 290 và 292 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 293, 297, 298, 301, 302 và Điều 305 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L2 ghi ngày 07/12/2019 đúng thời hạn được quy định tại Điều

272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự về đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo, nên được xem xét hợp lệ để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L2 và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/DS-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TH.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện TH thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp hụi*” là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị Kim L2 không thống nhất bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TH nên đã kháng cáo. Việc bà L2 nộp đơn kháng cáo vào ngày 09/12/2019 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị L1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L1 theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị Kim L2 có tham gia hai dây hụi do bà Nguyễn Thị L1 làm chủ gồm: Dây hụi thứ nhất mở (khui) ngày 15/7/2015 (âm lịch), loại hụi ngày 20.000 đồng/01 ngày/01 người gồm 74 phần, bà L2 tham gia 05 phần và lĩnh (hốt) hết 05 phần vào ngày mở hụi đầu tiên với số tiền là 6.105.000 đồng. Dây hụi thứ hai khui ngày 10/12/2015 (âm lịch), loại hụi tháng 500.000 đồng/01 tháng/01 người, bà L2 tham gia 01 phần và hốt hụi lần đầu tiên với số tiền là 5.200.000 đồng vào ngày 17/12/2015 (âm lịch). Khi nhận tiền hốt hụi của hai dây hụi bà L2 đã ký vào giấy nhận hụi. Bà L1 cho rằng sau khi hốt hụi bà L2 không châu hụi chết như đã thỏa thuận nên bà L1 phải châu thay bà L2 cho đến khi mãn hụi, gồm dây hụi ngày 73 lần là 7.300.000 đồng, sau đó bà L2 trả cho bà L1 4.005.000 đồng (số tiền này do bà L2 hốt hụi của dây hụi tháng 500.000 đồng/01 tháng bà L1 trừ lại), nên bà L2 còn thiếu lại là 3.295.000 đồng và đối với dây hụi tháng 18 lần là 9.000.000 đồng, trừ số tiền bà L2 châu hụi chết được 08 lần với số tiền là 4.000.000 đồng, nên bà L2 còn thiếu lại là 5.000.000 đồng. Bà L1 yêu cầu bà L2 phải trả tiền nợ hụi gốc và lãi của hai dây hụi là 10.369.000 đồng. Bà L2 không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà L1, bà L2 thừa nhận có tham gia hai dây hụi do bà L1 làm chủ, sau khi

hốt hụi thì bà đã đóng đầy đủ hụi chết cho bà L1 cho đến khi mãn hụi, như vậy bà không còn nợ hụi của bà L1. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp nợ hụi.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L1 là có cơ sở. Bởi lẽ, bà L2 đã thừa nhận có tham gia hai dây hụi do bà L1 làm chủ và đã hốt hụi, khi hốt hụi bà có ký nhận tiền hốt hụi vào 02 giấy nhận hụi. Việc bà L2 cho rằng bà đã đóng đầy đủ hụi chết cho bà L1 cho đến khi mãn hụi nên không còn thiếu tiền hụi nào của bà L1 nữa, nhưng bà L2 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho trình bày của mình là có cơ sở, trong khi bà L1 đã cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh được việc bà L2 đã hốt hai dây hụi và chứng minh được bà L2 không đóng đầy đủ tiền hụi chết đến khi mãn hụi, điều này cũng phù hợp lời khai của người làm chứng là bà Trần Thị Th (bút lục 115), ngoài ra việc bà L2 cho rằng các lần bà châu hụi chết cho bà L1 không có làm giấy tờ và cũng không có ai chứng kiến, chỉ có một mình bà L2 và bà L1 biết là không có căn cứ, mặt khác việc này cũng không được bà L1 thừa nhận. Vì vậy việc bà L1 yêu cầu bà L2 phải trả tiền nợ hụi gốc và lãi chậm trả của hai dây hụi như nêu trên tổng cộng là 10.369.000 đồng là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[4] Từ cơ sở trên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L2, giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuy nhiên cần điều chỉnh cách tuyên và bổ sung điều luật áp dụng cho phù hợp.

[5] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được xem xét chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L2 không được chấp nhận, nên bà L2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L2;
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 148, Điều 229 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 305, Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 28 và Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2016 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; Khoản 1 Điều 27 Nghị định số

19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về hộ, hội, biểu, phường; khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền hụi còn nợ là 10.369.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 8.295.000 đồng, tiền nợ lãi là 2.074.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Kim L2 phải chịu 518.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do bà L1 thuộc trường hợp được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, nên không đặt vấn đề này để xử lý.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim L2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số BH/2017 0008436 ngày 17/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Tân Hồng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tấn Lợi